



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Nước sạch Thái Nguyên

Ngày 31/12/2024	10,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	7.0%	13.8%

DT thuần Q4/24
60.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.90 3.1%
YoY: ▲ 3.50 6.0%

LN thuần Q4/24
0.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 6.87 -89.4%
YoY: ▲ 9.44 109%

LN sau thuế Q4/24
0.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 7.02 -91.3%
YoY: ▲ 9.02 108%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
12.9%
YoY: +/- ▼ 2.5%

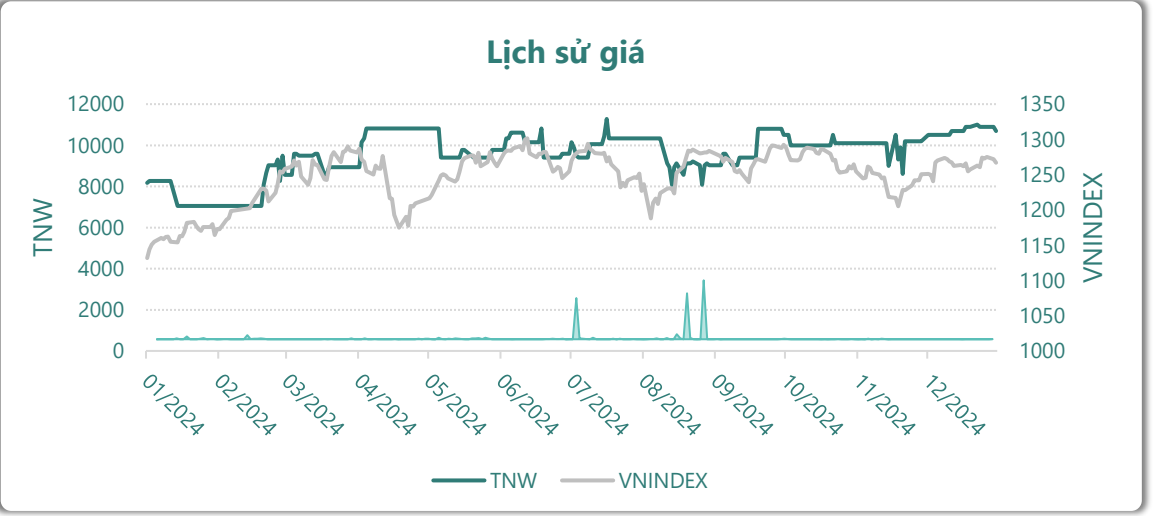
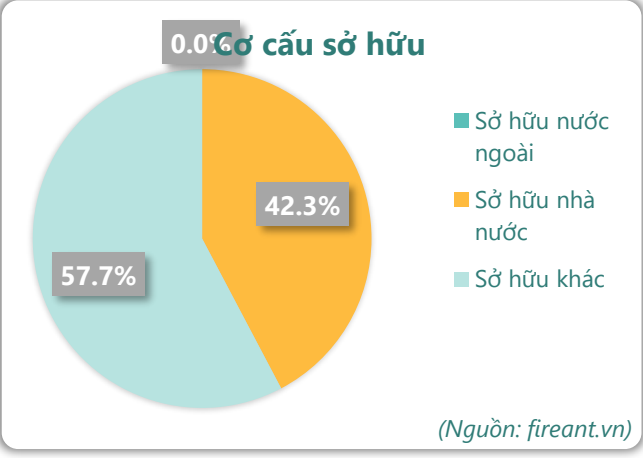
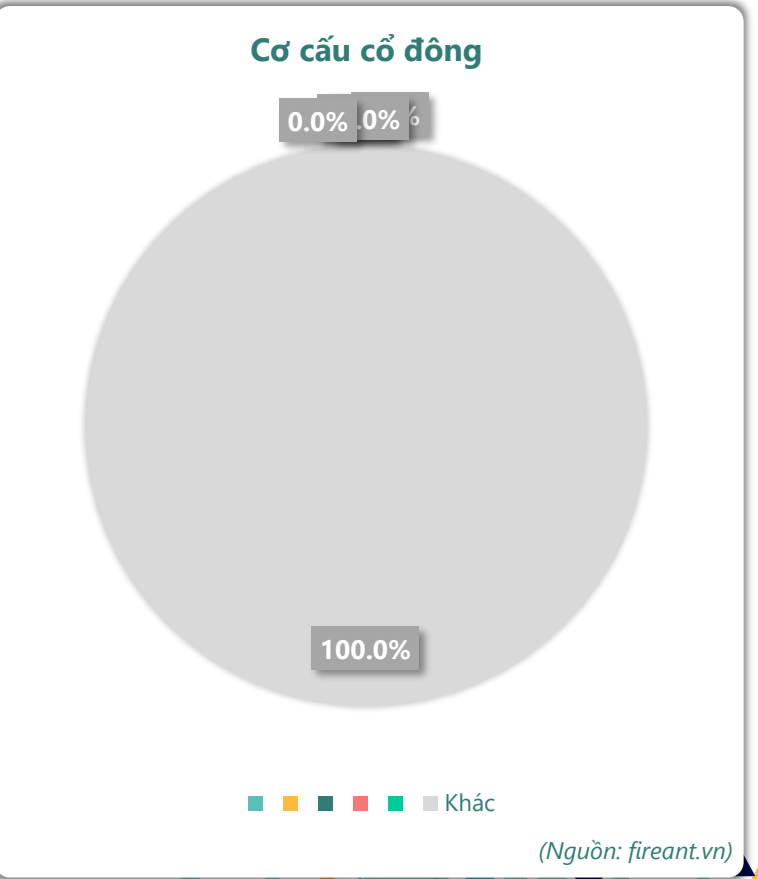
ROE 2024
-2.5%
YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,050 - 11,280
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	465
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.47
EPS	-326
P/E	-32.8

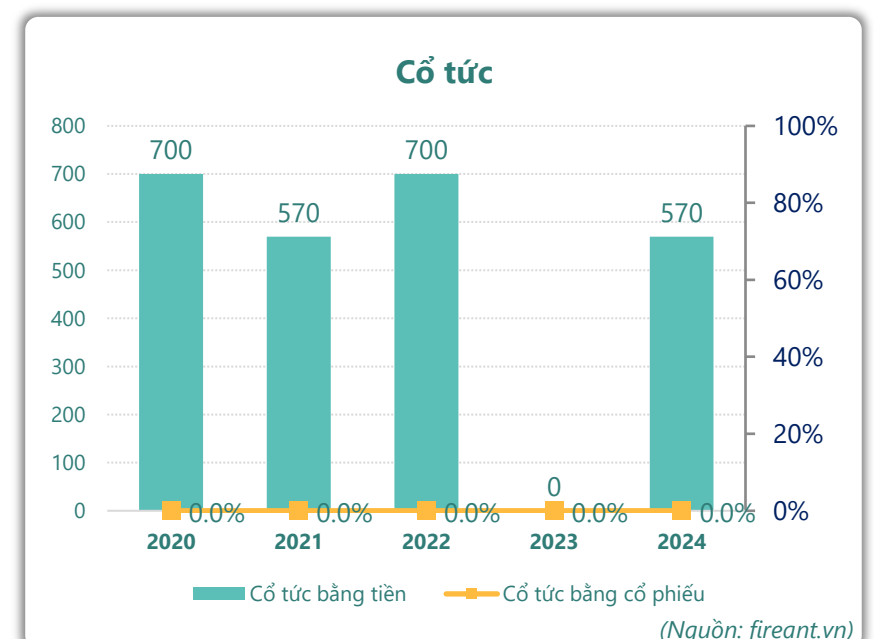
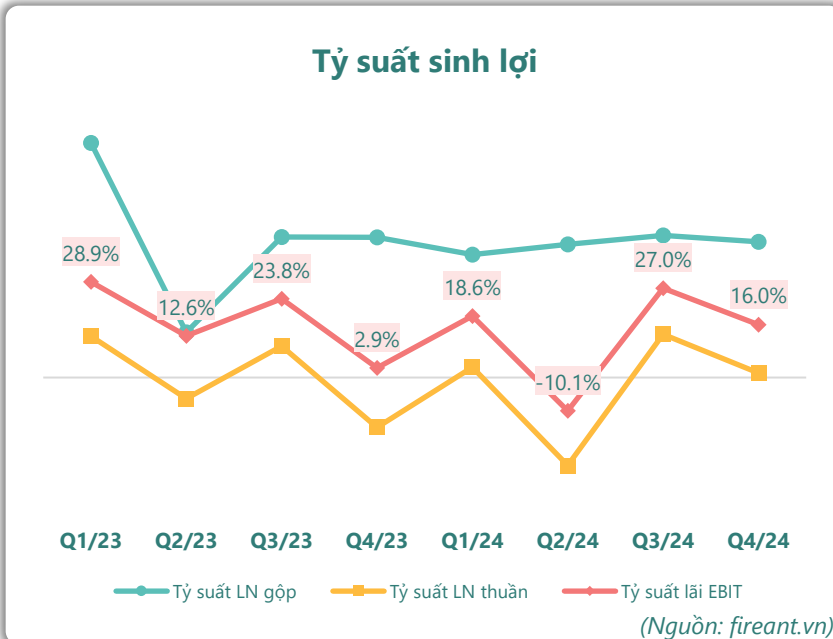
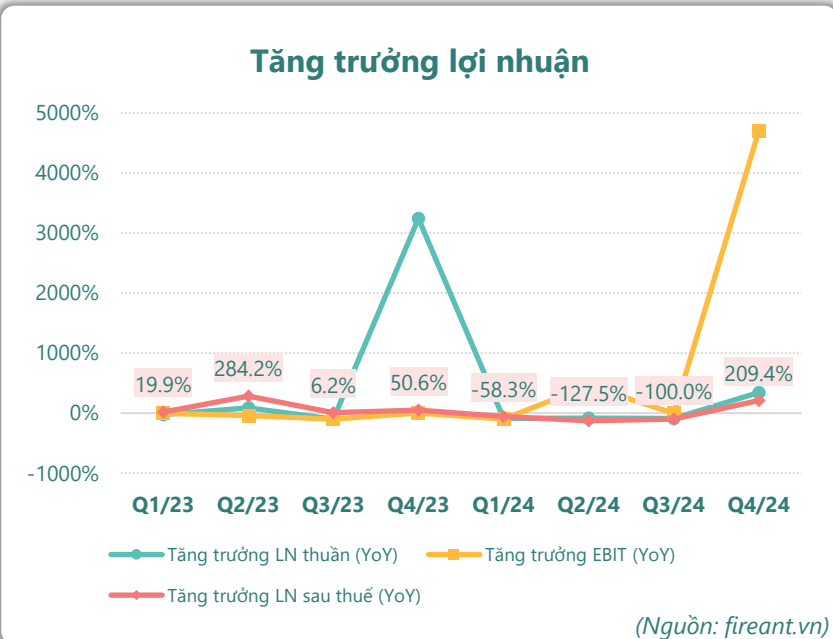
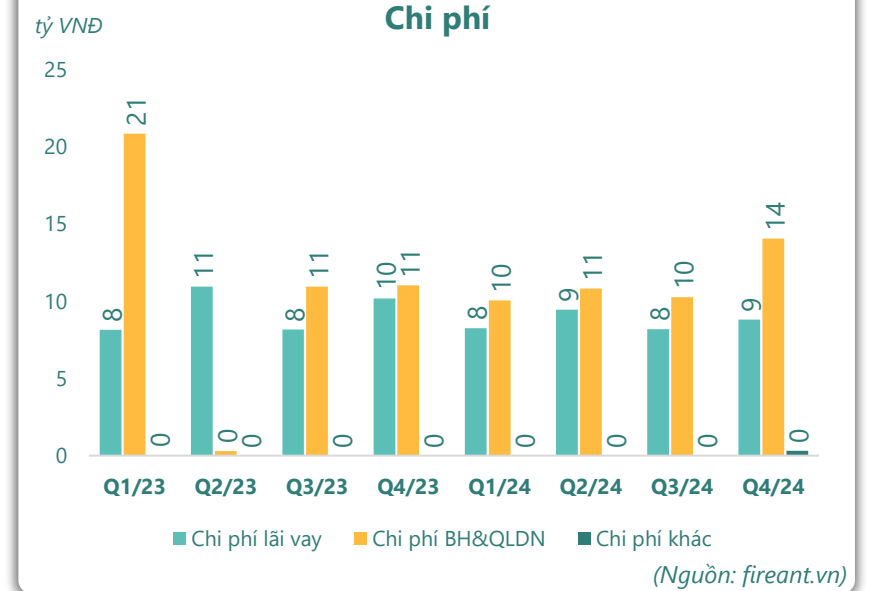
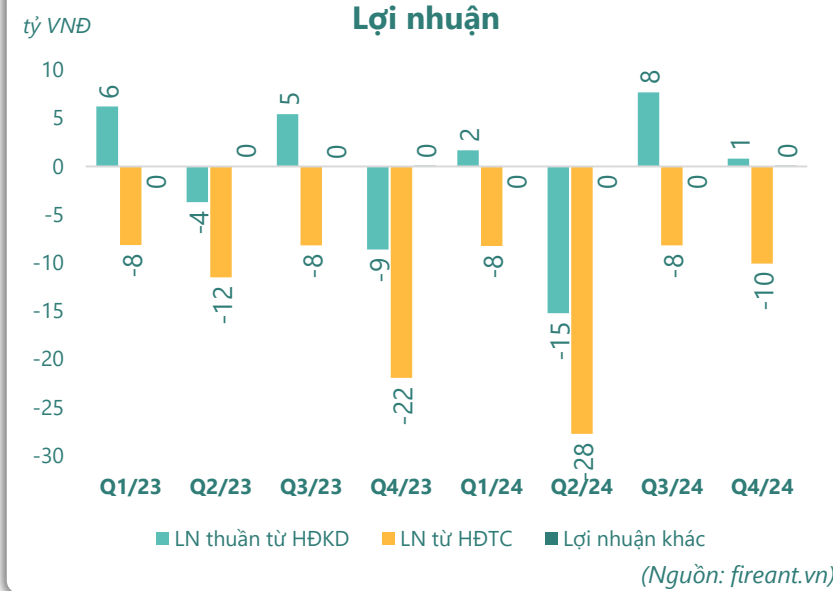
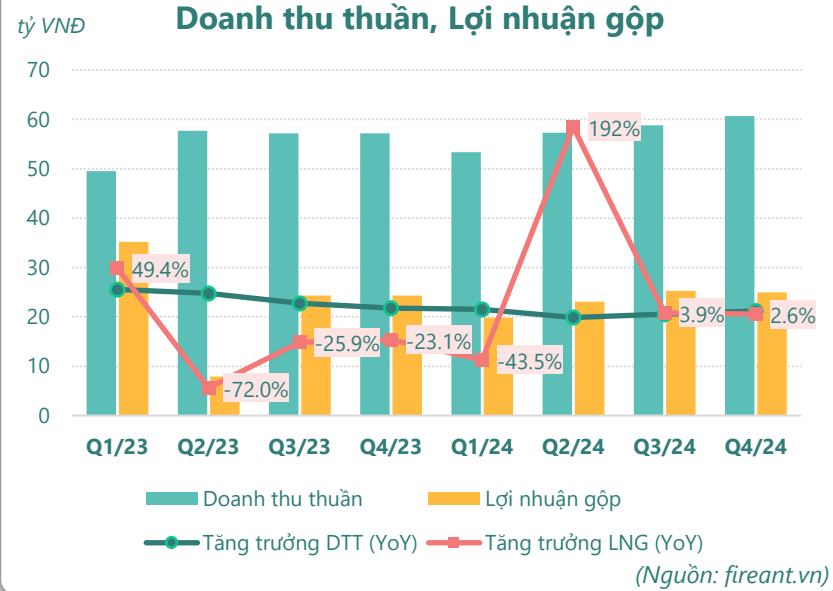
DT thuần 2024
230
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 3.8%

LN thuần 2024
-5.07
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1.64 -47.9%

LN sau thuế 2024
-5.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.99 16.0%



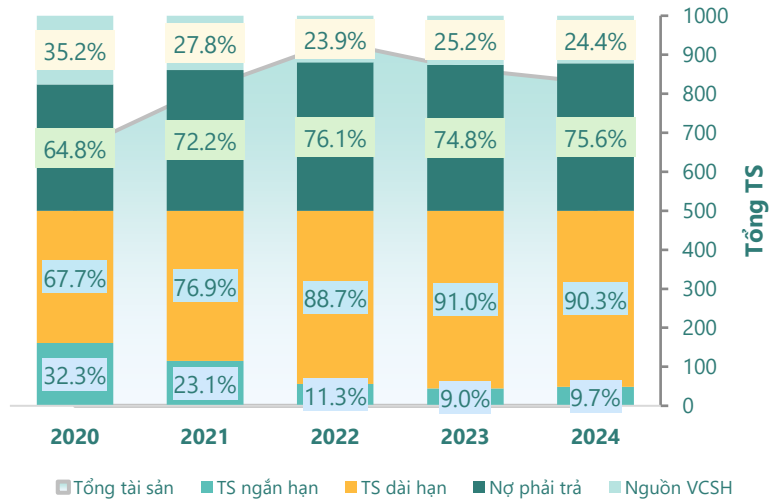
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

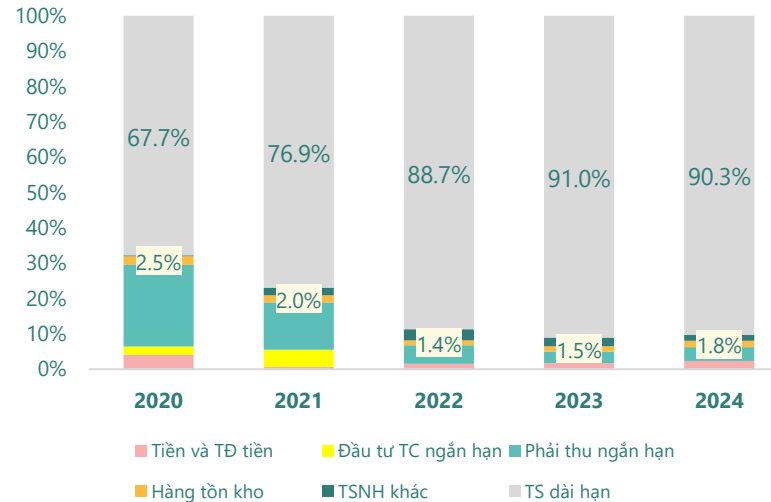
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

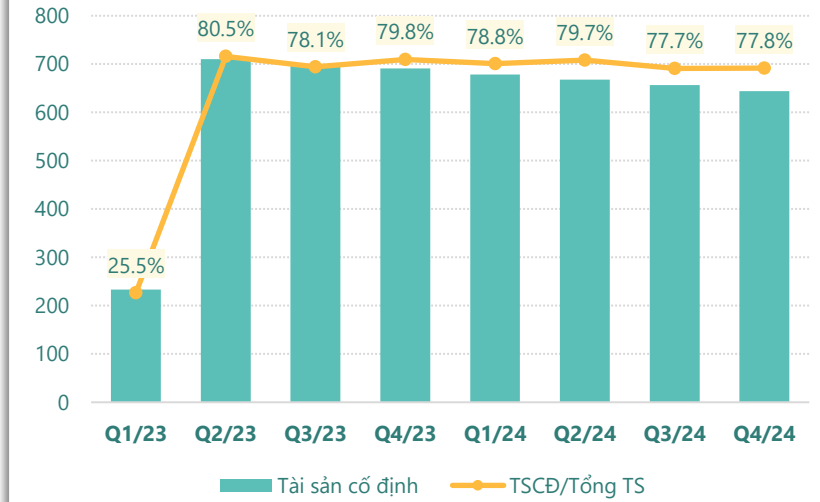
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

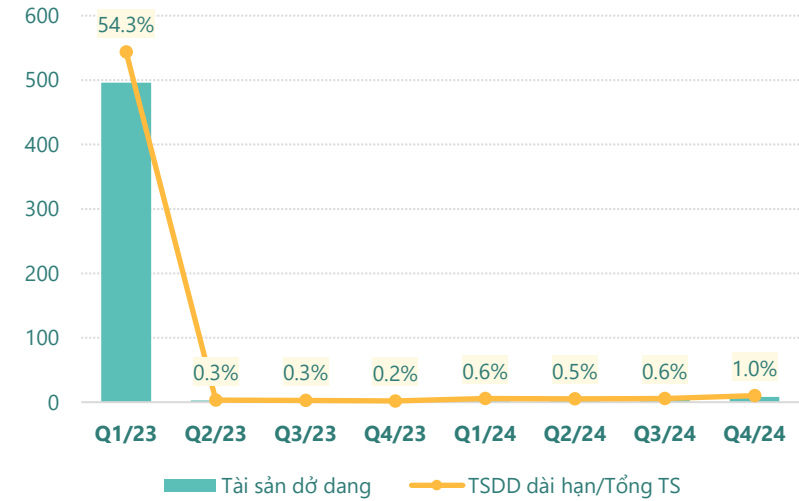
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

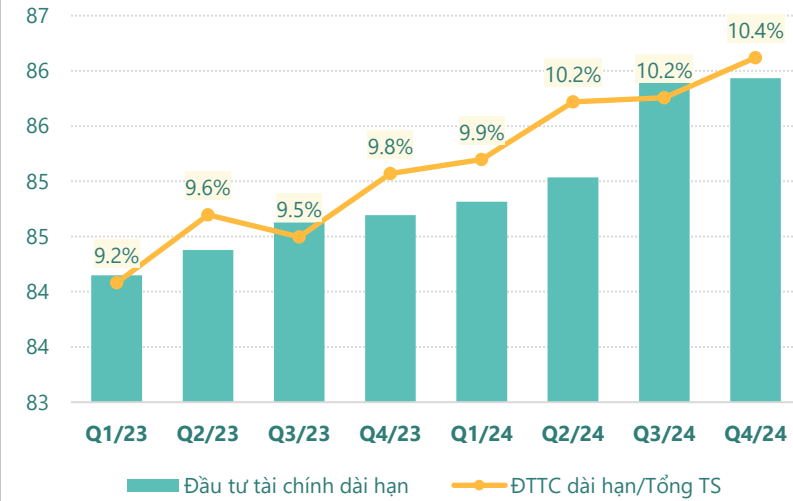
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

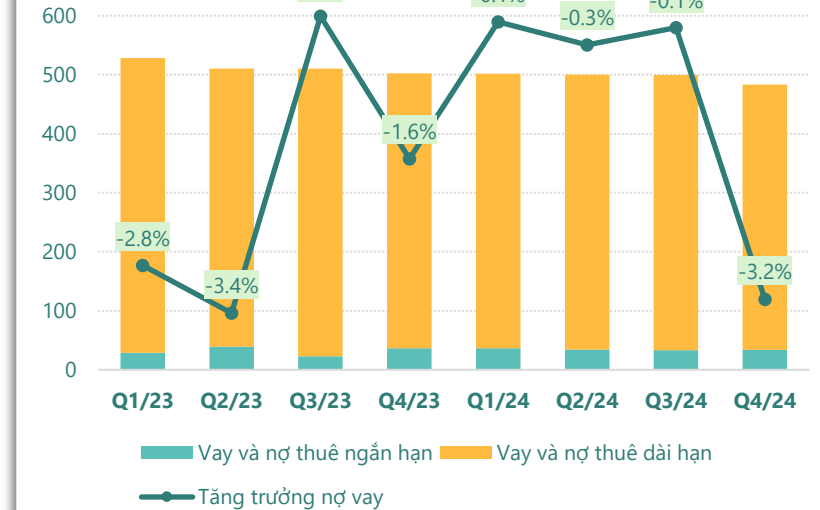
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

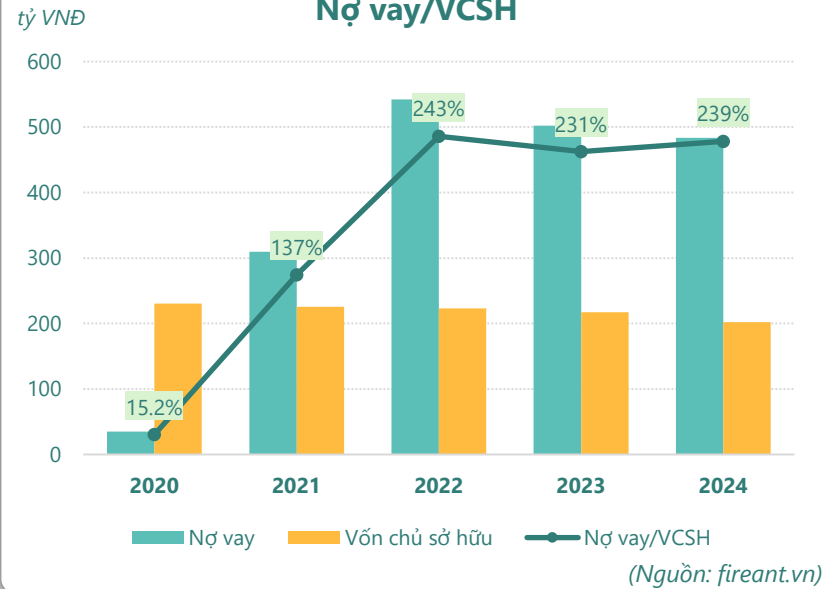
tỷ VNĐ



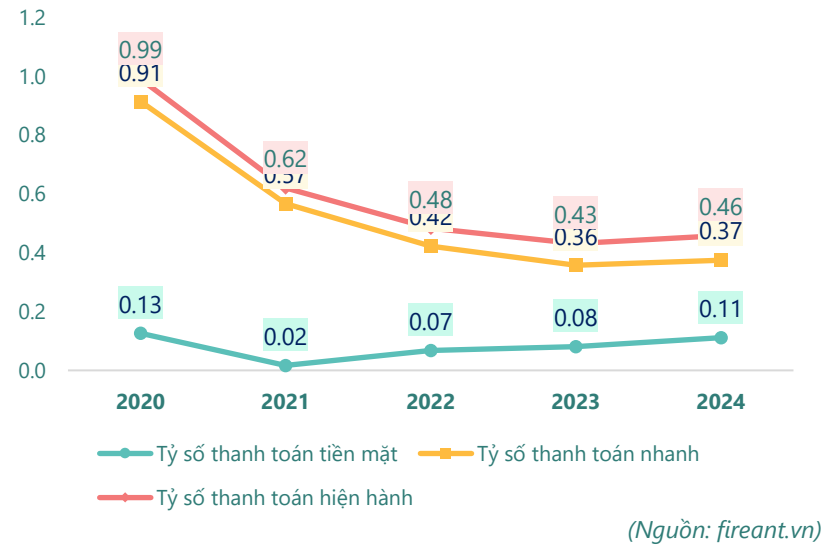
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

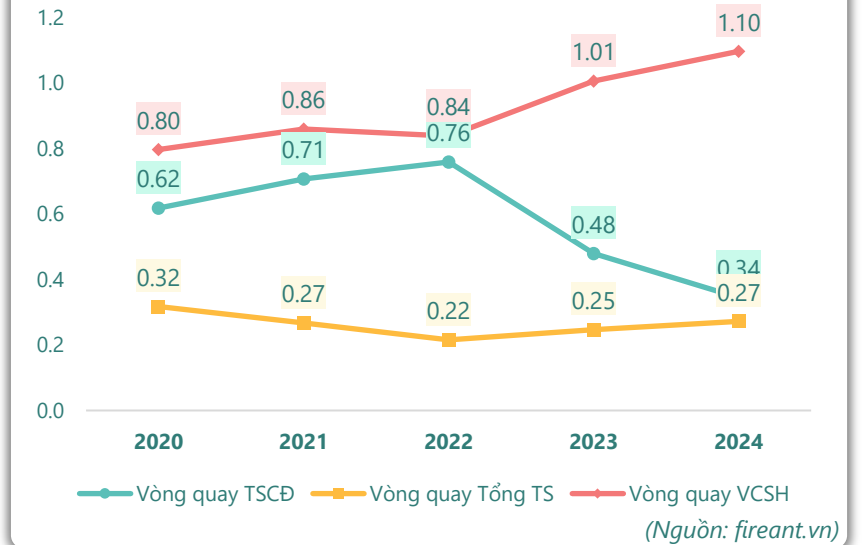
Nợ vay/VCSH



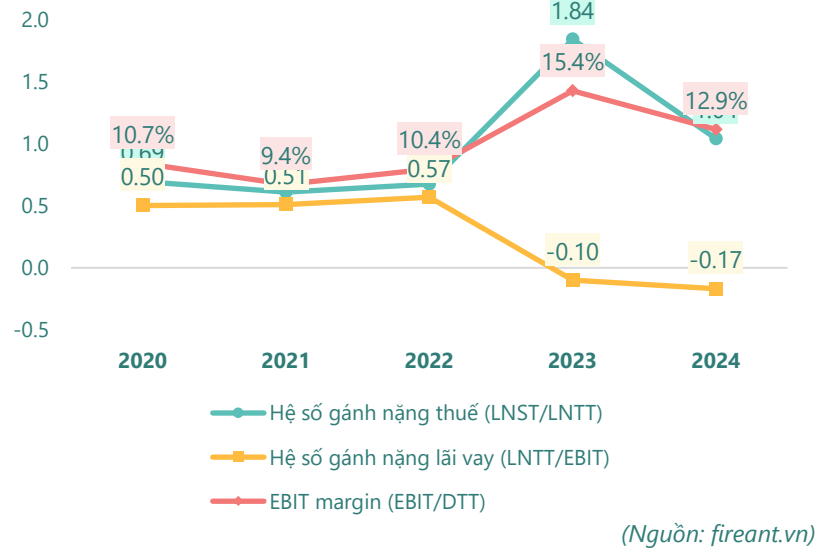
Chỉ số thanh khoản



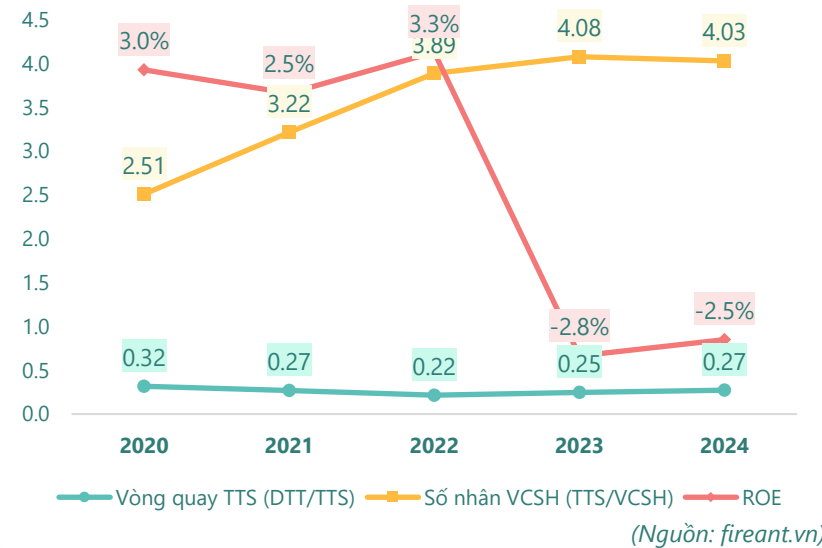
Vòng quay tài sản



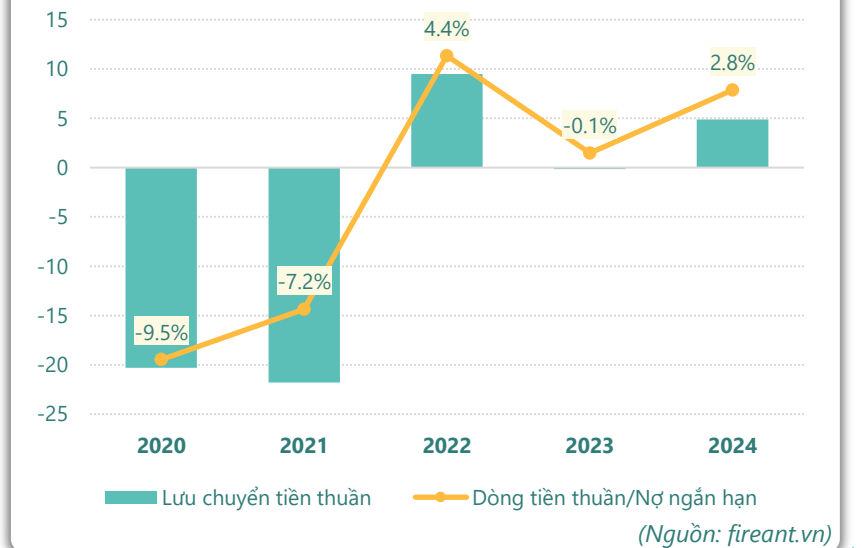
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	60.7	57.2	6.0%	230	222	3.8%
Giá vốn hàng bán	35.7	32.9	8.6%	137	130	5.0%
Lợi nhuận gộp	24.9	24.3	2.6%	93.2	91.2	2.2%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	42.9%	0.04	0.07	-42.5%
Chi phí TC	10.1	21.9	-54.0%	54.3	49.9	8.7%
Chi phí lãi vay	8.82	10.2	-13.5%	34.7	37.5	-7.4%
LN trong công ty LKLD	0.03	0.07	-52.9%	1.25	0.60	108%
Chi phí bán hàng	6.22	4.81	29.4%	20.7	20.3	1.7%
Chi phí QLDN	7.86	6.22	26.3%	24.6	25.0	-1.8%
LN thuần từ HĐKD	0.82	-8.62	109%	-5.07	-3.43	-47.9%
Lợi nhuận khác	0.07	0.08	-17.2%	0.06	0.06	9.5%
LN trước thuế	0.88	-8.54	110%	-5.00	-3.37	-48.5%
Lợi nhuận sau thuế	0.67	-8.35	108%	-5.22	-6.21	16.0%
LNST của CĐ cty mẹ	0.67	-8.35	108%	-5.22	-6.21	16.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.7	4.15	9.13	5.39	31.6	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.37	-1.45	-3.25	1.54	-1.57	-7.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.58	-20.0	-0.35	-19.9	-9.79	-17.3
Tiền đầu kỳ	3.92	31.8	14.5	20.0	7.05	27.3
Lưu chuyển tiền thuần	27.9	-17.3	5.52	-13.0	20.2	-7.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.8	14.5	20.0	7.05	27.3	19.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	828	863	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	80.4	77.6	3.7%
Tiền và tương đương tiền	19.4	14.5	33.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.3	28.3	14.3%
Hàng tồn kho	14.7	13.3	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	21.5	-35.1%
Tài sản dài hạn	747	786	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	644	691	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.39	1.67	401%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.9	84.7	1.5%
Tài sản dài hạn khác	8.84	8.47	4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	625	646	-3.2%
Nợ ngắn hạn	175	180	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.9	36.6	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.8	82.5	1.6%
Nợ dài hạn	450	466	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	450	466	-3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	217	-6.9%
Vốn chủ sở hữu	202	217	-6.9%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

